

Số: 36/QĐ-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-SNNPTNT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị thuộc sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

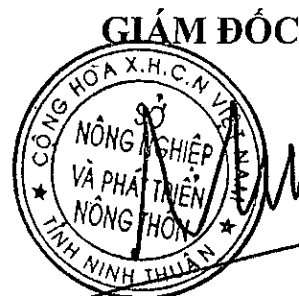
Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách 2019 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng Sở và các phòng nghiệp vụ thuộc Sở tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

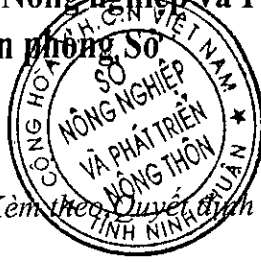
- Như điều 3;
- Giám đốc và các P.Giám đốc Sở;
- Lưu VT, KToán.(HNT 12b)



Trịnh Minh Hoàng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Văn phòng Sở



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-SNNPTNT ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước 2019	7.350.450.000	
Ngân sách cấp 2019	6.704.050.000	
Nguồn tiết kiệm (10%) chi thường xuyên còn lại từ năm 2018 trở về trước	500.000.000	
Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại từ năm 2018 trở về trước	146.400.000	
1. Chi quản lý hành chính	7.350.450.000	
1.1 Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.926.710.000	
+ Quỹ lương (chi tiết kèm theo phụ lục 1)	4.938.896.016	
+ Chi thường xuyên theo định mức (chi tiết kèm theo phụ lục 1)	907.813.984	
+ Tiết kiệm chi thường xuyên 10%	80.000.000	
2.1 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.423.740.000	
+ Chi đặc thù:	795.800.000	
- Hỗ trợ nhiên liệu ô tô con và công tác phí	501.000.000	Phụ lục 1
- Mua lớp xe ô tô	30.000.000	Phụ lục 1
- Kinh phí phòng cháy, chữa cháy	20.000.000	Phụ lục 1
- Hoạt động thanh tra chuyên ngành	244.800.000	Phụ lục 2,3,4
+ Chi hoạt động công tác Đảng theo 99-QĐ/TW	86.740.000	Phụ lục 1
+ Chi sửa chữa lớn (Sửa chữa trụ sở làm việc Văn phòng Sở)	405.000.000	Phụ lục 1
+ Tiết kiệm 10% CCTL không tự chủ	131.200.000	
+ Tuyên truyền và công tác phí (phòng chống tội phạm và ma túy) năm 2019	5.000.000	



Phụ lục 1

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2019
VĂN PHÒNG SỞ

Nội dung chi	Số tiền	Ghi Chú
A./ Kinh phí tư chủ	5.926.710.000	
Tổng cộng: 50 biên chế Có mặt đến ngày 31/12/2017: 44 người		
1./ Chi lương và các khoản phụ cấp theo quỹ lương 2018	4.938.896.016	Chi theo danh sách có mặt thực tế, quỹ lương được duyệt và tăng lương định kỳ
- Tiền lương và các khoản phụ cấp 44 biên chế có mặt : (241,8433 x 1.390.000 đ/tháng x 12 tháng)	4.033.946.244	
- Hợp đồng theo ND 68: Tiền lương và các khoản phụ cấp (Lái xe, bảo vệ, tạp vụ): (15.692.486đ/tháng x 12 tháng)	188.309.832	
- Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ: (22,5%) (59.654.455 đ/tháng x 12 tháng)	715.853.460	
- Bảo hiểm thất nghiệp (1%) (65.540 đ/tháng x 12 tháng)	786.480	
2./ Chi hoạt động	987.813.984	Thanh toán theo thực tế và quy định hiện hành
- Khoản điện thoại lãnh đạo (590.000 đ/tháng x 12 tháng)	7.080.000	
- Khoản công tác phí (kế toán, văn thư) (3 người x 400.000đ/tháng x 12 tháng)	14.400.000	
- Làm thêm giờ	100.000.000	
- Phúc lợi (nước uống, trà...) (3.000.000đ x 12 tháng)	36.000.000	
- Tiền điện, tiền nước sinh hoạt, tiền vệ sinh môi trường (12.500.000đ/tháng x 12 tháng)	150.000.000	
- Văn phòng phẩm (công cụ DC văn phòng, vật dụng kh (5.000.000 đ x 12 tháng)	60.000.000	
- Tiền điện thoại (1.700.000 đ/tháng x 12 tháng)	20.400.000	
- Tiền cước gửi công văn (4.000.000 đ/tháng x 12 tháng)	48.000.000	
- Cước internet (1.896.400 đ/tháng x 12 tháng)	22.756.800	
- Hội nghị: trang trí + thù lao báo cáo viên (1.000.000đ x 12 tháng)	12.000.000	
- Xăng xe, vé tàu, công tác phí, phòng ngủ (8.000.000 đ/tháng x 12 tháng)	96.000.000	
- Sửa chữa nhỏ TSCĐ (máy điều hòa, máy vi tính, sửa xe ô tô...)	20.000.000	
- Các khoản chi khác (bảo hiểm xe ô tô, phí sử dụng đường bộ, phí, lệ phí...)	25.000.000	
- Phụ cấp cán bộ tiếp nhận và giao trả hồ sơ (3 người x 200.000đ/người x 12 tháng)	7.200.000	
- Chi cho cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính (2 người x 22 ngày/tháng x 12 tháng x 20.000đ/ngày) x 75%	10.560.000	
- Chi nghiệp vụ công tác chuyên môn (2.000.000đ/tháng x 12 tháng)	24.000.000	
- Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (10.000.000đ/văn bản x 8 văn bản)	80.000.000	
- Chi nhuận bút đưa tin lên website của Sở Nông nghiệp + Tin sưu tầm (350 tin x 30.000đ) + (Tin tự viết 70 tin x 50.000đ)	14.000.000	
- Chi trả thu nhập tăng thêm	150.000.000	
- Chi khác	10.417.184	
- Cải cách tiền lương	80.000.000	
B./ Kinh phí không tư chủ	1.418.740.000	
1 Kinh phí hoạt động công tác Đảng 2018	86.740.000	Chi theo quyết định
- Tiền báo (6.395.3.300đ/quí x 4 quý)	25.581.200	



Nội dung chi		Số tiền	Ghi Chú
- Phụ cấp BCH Đảng bộ		61.158.800	99-QĐ-TW
2	Sửa chữa trụ Sở làm việc	405.000.000	
3	Hỗ trợ chuyên môn (nhiên liệu ô tô con, công tác phí)	501.000.000	Chi theo thực tế
	Xăng xe đi lại trong và ngoài tỉnh	258.840.000	
	+ Trong tỉnh: 815.000đ/lần x 18lần/tháng x 12 tháng	176.040.000	
	+ Ngoài tỉnh: 3.450.000đ/lần x 2lần/tháng x 12 tháng	82.800.000	
	Tiền vé máy bay đi công tác ngoài tỉnh (bao gồm vé xe taxi)	129.000.000	
	5.375.000 đ/lần x 24 lần/năm	129.000.000	
	Tiền phụ cấp công tác phí	66.240.000	
	+ Trong tỉnh: 80.000đ/lần/người x 3người x 216 lần	51.840.000	
	+ Ngoài tỉnh: 200.000đ/lần/người x 3ngày x 24 lần	14.400.000	
	Tiền phòng ngủ (1.800.000đ/lần công tác x 22 lần)	39.600.000	
	Lệ phí đường bộ	7.320.000	
4	Mua lốp xe ô tô	30.000.000	Chi theo thực tế
5	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy	20.000.000	Theo thông tư 56/2014/T T-BCA
	- Bình bột chữa cháy xách tay loại 8kg (5 bình x 400.000đ)	2.000.000	
	- Bình khí CO2 chữa cháy xách tay loại 5kg (5 bình x 550.000đ)	2.750.000	
	- Đèn pin chuyên dụng (5 cây x 450.000đ)	2.250.000	
	- Thang xếp chữa cháy (02 chiếc x 3.000.000 đ)	6.000.000	
	- Quần, áo, khẩu trang, nón, giấy dùi cho đội PCCC cơ sở (5 bộ x 800.000đ)	4.000.000	
	- PC cán bộ tập huấn công tác chữa cháy(5 người x 5 ngày x 120.000đ)	3.000.000	
6	Hoạt động thanh tra chuyên ngành và trang phục thanh tra (phụ lục 1,2,3)	244.800.000	
7	Tiết kiệm 10% Cải cách tiền lương không tự chủ năm 2019	131.200.000	
Tổng cộng		7.345.450.000	

Phụ lục 2

**DỰ TOÁN CHI TIẾT
KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2019
CỦA THANH TRA SỞ**

TT	Mục chi	Số tiền	Ghi chú
I	Công tác thanh tra chuyên ngành	<u>44.451.000</u>	
1	Các cơ sở SXKD thức ăn, chế phẩm sinh học dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, thuốc Thú y (kể cả thú y thủy sản)	18.863.000	
1.1	Phụ cấp lưu trú (5 ngày x 4 người x 80.000đ)	2.880.000	Theo QĐ 143/2017/QĐ ngày
1.2	Tiền xăng (5 ngày x 15 x 20.000đồng/ lit)	1.500.000	Theo thực tế
1.3	Phụ cấp cho CB thanh tra phối hợp của CC TY và CC Thủy sản (10 ngày x 2 người x 80.000đồng/ ngày)	1.600.000	Theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/1/2014
1.4	Chi phí mua mẫu; gởi mẫu; kiểm định mẫu	11.963.000	Theo thực tế
1.5	Chi phí tiêu hủy tang vật tịch thu	2.200.000	Theo thực tế
2	Các cơ sở SXKD phân bón, giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật.	25.588.000	
2.1	Phụ cấp lưu trú (6 ngày x 6 người x 80.000đ)	2.880.000	Theo QĐ 143/2017/QĐ ngày
2.2	Tiền xăng (6 ngày x 15 x 20.000đồng/ lit)	1.800.000	Theo thực tế
2.3	Phụ cấp cho CB thanh tra Chuyên ngành phối hợp của CC BVTV (10 ngày x 1 người x 80.000đồng/ ngày)	800.000	Theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/1/2014
2.4	Chi phí mua mẫu; gởi mẫu; kiểm định mẫu, công tác ngoài tỉnh	17.908.000	Theo thực tế
2.5	Chi phí tiêu hủy tang vật tịch thu	2.200.000	Theo thực tế
II	Trang phục thanh tra	<u>23.049.000</u>	(Theo Hợp đồng)
1	Quần áo xuân hè (2bộ x 9 người x 776.000đồng)	13.968.000	Theo Điều 3 Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 Thông tư liên tịch quy định chế độ quản lý, cấp phát trang phục đối với thanh tra viên, cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ
2	Dép quai hậu (9 đôi x 330.000)	2.970.000	
3	Áo sơ mi dài tay (9 cái x 231.000)	2.079.000	
4	Áo mưa (9 bộ x 388.000)	3.492.000	
5	Tất (2 đôi x 9 người x 30.000đ)	540.000	
TỔNG CỘNG I + II		67.500.000	

Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng./.

X.H.
 S
 ĐNGM
 Á PH
 NÔNG
 / NIN

DỰ TOÁN CHI TIẾT
KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2019
CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NL SẢN VÀ THỦY SẢN

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Kinh phí đi khảo sát				5.096.000	
1.1	Các xã thuộc huyện Ninh Sơn (2 người * 80.000 đ/ngày/người) + (100 km * 900 đ/km) = 340.000 đ	Ngày	4	340.000	1.360.000	
1.2	Các xã thuộc huyện Thuận Nam (2 người * 80.000đ) + (80 km * 900 đ/km) = 204.000 đ	Ngày	6	304.000	1.824.000	
1.3	Các xã thuộc huyện Ninh Hải (2 người * (80.000đ) + (60 km * 900 đ/km) = 268.000 đ	Ngày	6	268.000	1.608.000	
1.4	Các xã thuộc huyện Thuận Bắc (2 người * 80.000đ) + (60 km * 900 đ/km) = 304.000 đ	Ngày	1	304.000	304.000	
2	Kinh phí mua mẫu				7.880.000	
2.1	Kau ăn gà (1 mẫu/ 2 kg * 50.000 đ/kg = 100.000 đ)	Mẫu	2	100.000	200.000	Theo giá thị trường
2.2	Màng tay (1 mẫu/ 2 kg * 80.000 đ/kg = 160.000 đ)	Mẫu	2	160.000	320.000	
2.3	Quả tươi (1 mẫu/ 2 kg * 60.000 đ/kg = 120.000 đ)	Mẫu	2	120.000	240.000	
2.5	Quả khô (1 mẫu/ 2 kg * 200.000 đ/kg = 400.000 đ)	Mẫu	2	400.000	800.000	
2.6	Nem, chả lụa (1 mẫu/ 2 kg * 140.000 đ/kg = 280.000 đ)	Mẫu	3	280.000	840.000	
2.7	Cà phê (1 mẫu/ 2 kg * 100.000 đ/kg = 200.000 đ)	Mẫu	5	200.000	1.000.000	
2.8	Thủy sản khô (1 mẫu/ 2 kg * 200.000 đ/kg = 400.000 đ)	Mẫu	2	400.000	800.000	
2.9	Chả cá (1 mẫu/ 2 kg * 100.000 đ/kg = 200.000 đ)	Mẫu	2	200.000	400.000	
2.10	Thủy sản tươi (1 mẫu/ 2 kg * 250.000 đ/kg = 500.000 đ)	Mẫu	2	500.000	1.000.000	
2.11	Thực vật thân củ măng, giá đỗ (1 mẫu/ 2 kg * 40.000 đ/kg = 80.000 đ)	Mẫu	1	80.000	80.000	
2.12	Nước mắm (1 mẫu/ 2 lít * 80.000 đ/lít = 160.000 đ)	Mẫu	5	160.000	800.000	
2.13	Muối ăn (1 mẫu/ 2 kg * 20.000 đ/kg = 40.000 đ)	Mẫu	2	40.000	80.000	
2.14	Thịt dê tươi (1 mẫu/ 2 kg * 340.000 đ/kg = 680.000 đ)	Mẫu	1	680.000	680.000	
2.15	Thịt cừu tươi (1 mẫu/ 2 kg * 320.000 đ/kg = 640.000 đ)	Mẫu	1	640.000	640.000	
2	Chi phí mua công cụ, dụng cụ đựng mẫu, bảo quản				3.224.000	
3	Kinh phí đi gửi mẫu phân tích mẫu				2.000.000	Theo giá thị trường
4	Kinh phí phân tích mẫu				19.170.000	
4.1	Rau, củ, quả	Mẫu	8	550.000	4.400.000	
4.2	Nem, chả lụa, chả cá	Mẫu	5	600.000	3.000.000	
4.3	Cà phê	Mẫu	5	800.000	4.000.000	
4.4	Thủy sản	Mẫu	4	450.000	1.800.000	
4.5	Thực vật thân củ măng, giá đỗ	Mẫu	1	800.000	800.000	
4.6	Nước mắm	Mẫu	5	650.000	3.250.000	
4.7	Muối ăn	Mẫu	2	360.000	720.000	

C. P. / GH / TR / TH / HT

4.8	Thịt	Mẫu	2	600.000	1.200.000	
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kết quả phân tích mẫu				330.000	
4.1	Trung tâm chất lượng NLTS vùng vùng 3 vùng 4.	Tờ	33	10.000	330.000	
5	Kinh phí công tác thanh tra (công tác phí, xăng)				56.600.000	Dự kiến đi thanh tra địa bàn tỉnh Ninh Thuận
5.1	Thanh tra theo kế hoạch				41.600.000	
5.1.1	Công tác phí thanh tra: 2 cuộc * 10 ngày * 6 người =120 người)	Người	120	80.000	9.600.000	
5.1.2	Kinh phí thuê xe Ô tô phục vụ thanh tra (2 cuộc 2	Cuộc	20	1.200.000	24.000.000	
5.1.3	Kinh phí bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành (2 cuộc x 5 người x 20 ngày = 100 người)	Người	100	80.000	8.000.000	Theo Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg
5.2	Thanh tra theo đột xuất				15.000.000	
6	Kinh phí niêm phong, tịch thu, tiêu hủy thực phẩm không đảm bảo, chất lượng ATTP...				1.000.000	Điều 55, Luật ATTP
7	Kinh phí gửi thông báo thời gian thanh tra và giấy mời đối tượng thanh tra				1.000.000	Đi trực tiếp và gửi bằng đường bưu điện
8	Kinh phí tái kiểm mẫu theo yêu cầu của đối tượng thanh tra				1.000.000	Khoản 2,4 điều 48, Luật ATTP
9	Kinh phí truyền truyền phổ biến pháp luật về ATTP, xử lý vi phạm cho d				11.000.000	
TỔNG CỘNG					123.300.000	

Bảng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng./.

DỰ TOÁN CHI TIẾT
KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2019
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Thanh tra thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hữu cơ và phân bón khác, giống cây trồng				38.722.000	
1	Công tác thanh-kiểm tra định kỳ, đột xuất				10.012.000	
a	Kiểm tra định kỳ (dự kiến 02 đợt)				8.440.000	
-	Xăng xe đi thanh-kiểm tra các điểm xa (1000 km * 17lít/100km)	Lít	170	12.000	2.040.000	Chi theo thực tế
-	Phụ cấp cho thành viên đoàn thanh tra (20 ngày/đợt * 2 người/đợt * 02 đợt) (Theo QĐ số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014)	Ngày	80	80.000	6.400.000	Chi theo thực tế
b	Thanh-kiểm tra đột xuất (Dự kiến 02 đợt)				1.572.000	
-	Xăng xe đi thanh-kiểm tra các điểm xa (300 km * 17lít/100km * 12.000đ/lít)	Lít	51	12.000	612.000	Chi theo thực tế
-	Phụ cấp cho thành viên đoàn thanh tra (03 ngày/đợt * 2 người/đợt * 2 đợt) (Theo QĐ số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014)	Ngày	12	80.000	960.000	Chi theo thực tế
2	Chi phí mua mẫu và phân tích định lượng thuốc BVTV và phân bón hữu cơ và phân bón khác				24.960.000	
2.1	Chi phí mua mẫu và phân tích định lượng thuốc BVTV				13.560.000	
a	Chi phí mua mẫu (30 mẫu gồm đối chứng) (Theo Thông tư số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03/3/2010)	Mẫu	30	60.000	1.800.000	Chi theo thực tế
b	Chi phí phân tích định lượng thuốc bảo vệ thực vật, dự kiến 15 mẫu với 28 chỉ tiêu (Quyết định số 320/QĐ-BVTV-TC ngày 05/02/2013)	Chỉ tiêu	28	420.000	11.760.000	Chi theo hợp đồng, hóa đơn
2.2	Chi phí mua mẫu phân bón và phân tích định lượng mẫu phân bón				9.800.000	
a	Chi phí mua mẫu (40 mẫu gồm đối chứng) (Theo Thông tư số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03/3/2010)	Mẫu	40	20.000	800.000	Chi theo thực tế
b	Chi phí phân tích định lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác, dự kiến 20 mẫu với 45 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	45	200.000	9.000.000	Chi theo hợp đồng, hóa đơn
2.3	Chi phí mua mẫu giống lúa và phân tích				1.600.000	
a	Chi phí mua mẫu giống lúa (04 mẫu gồm đối chứng) (Theo Thông tư số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03/3/2010)	Mẫu	4	15.000	60.000	Chi theo thực tế
b	Chi phí phân tích 02 mẫu giống	Mẫu	2	770.000	1.540.000	Chi theo hợp đồng, hóa đơn
3	Chi phí mua dụng cụ đựng mẫu, đem mẫu đi P.tích				3.750.000	
a	Chi phí đem mẫu đi phân tích tại TP.HCM 02 lần	Lần	2	1.500.000	3.000.000	Chi theo thực tế

b	Chi phí mua dụng cụ lấy mẫu (xiên, cân,...)	Lần	1	2.500.000	2.500.000	Chi theo thực tế
c	Tiền mua dụng cụ đựng mẫu	Lần	5	150.000	750.000	Chi theo thực tế
II	Kiểm tra, đánh giá phân loại vật tư Nông nghiệp (Theo TT45/2014/TT-BNNPTN)				2.235.000	
1	Xăng xe đi thanh-kiểm tra các điểm xa (900 km *17lít/100km *12.000 đ/lít)	Lít	153	12.000	1.836.000	Chi theo thực tế
2	Chi khác (Pho to mẫu biểu, biên bản, mua vật dụng....)				399.000	Chi theo thực tế
III	Mua trang phục cho bộ phận thanh tra (Theo TT 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015; Văn bản số 2256/STC-QLGCS ngày 25/9/2008 của Sở TC) cho 2 công chức thanh tra				4.078.000	Chi theo hợp đồng, hóa đơn
1	Quần áo xuân hè (2 bộ/năm x 1 người)	Bộ	4	754.000	3.016.000	
2	Áo sơ mi dài tay (1 chiếc/năm x 1 người)	chiếc	2	231.000	462.000	
3	Đép quai hậu (1 đôi/năm x 1 người)	Đôi	2	300.000	600.000	
IV	Chi tập huấn, tuyên truyền phổ biến văn bản pháp luật cho các cơ sở kinh doanh thuốc, phân bón trên địa bàn tỉnh tại Hội trường Chi cục (Theo QĐ 143/2017/QĐ-UBND)				8.965.000	
	Trong đó: chi phí 01 lớp (theo QĐ 143/2017/QĐ-UBND)				8.965.000	
1	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên tham dự	người	50	120.000	6.000.000	
2	Thuê hội trường, trang trí	cuộc	1	500.000	500.000	
3	Thuê máy chiếu, màn chiếu	cuộc	1	400.000	400.000	
4	Nước uống cho ND, giảng viên	người	51	15.000	765.000	
5	Tài liệu phát cho học viên tham dự	bộ	50	20.000	1.000.000	
6	Chi tiền hỗ trợ Giảng viên tập huấn	ngày	1	300.000	300.000	
Tổng (I+II+III+IV)					54.000.000	

Bằng chữ: Năm mươi bốn triệu đồng.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Văn phòng Sở

Mã CTMT: 00669

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019 (BỔ SUNG)

Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy

Đơn vị: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
- Chi làm băng rôn tuyên truyền	2.800.000	
- Chi xăng xe phục vụ công tác	2.200.000	
TỔNG CỘNG	5.000.000	

SAM ★

